

**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN HẢI AN**  
**PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**SỔ GỐC CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC CƠ SỞ**

Quyết định công nhận tốt nghiệp số /QĐ-GD&ĐT ngày tháng năm 2020

Học sinh trường : THCS Đằng Hải

Năm tốt nghiệp: 2020 Hình thức đào tạo: Chính quy

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại	Hệ đào tạo	Số hiệu bằng	Số vào sổ	Ghi chú
1	Vũ Đức	An	16/08/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S00249746	001/HADA	
2	Đinh Thị Thái	An	21/11/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00 249747	002/HADA	
3	Vũ Hải	Anh	17/11/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249748	003/HADA	
4	Lương Hoàng	Anh	13/05/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249749	004/HADA	
5	Trần Hoàng	Anh	30/05/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S00249750	005/HADA	
6	Nguyễn Thị Minh	Anh	26/11/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249751	006/HADA	
7	Hà Mỹ	Anh	22/05/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249752	007/HADA	
8	Đỗ Thị Phương	Anh	28/11/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249753	008/HADA	
9	Lê Phương	Anh	09/08/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249754	009/HADA	
10	Lê Thị Phương	Anh	18/04/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249755	010/HADA	
11	Trần Phương	Anh	13/11/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Khá	Chính quy	S00249756	011/HADA	
12	Vũ Thị Phương	Anh	22/06/2005	<b>Thanh Hóa</b>	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249757	012/HADA	
13	Đỗ Quang	Anh	21/10/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Trung bình	Chính quy	S00249758	013/HADA	
14	Lưu Quốc	Anh	01/06/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S00249759	014/HADA	
15	Phạm Văn Quốc	Anh	10/11/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249760	015/HADA	

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại	Hệ đào tạo	Số hiệu bằng	Số vào sổ	Ghi chú
16	Bùi Quỳnh	Anh	08/06/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249761	016/HADA	
17	Nguyễn Quỳnh	Anh	04/06/2005	<b>Hà Tây</b>	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249762	017/HADA	
18	Lại Tuấn	Anh	04/08/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249763	018/HADA	
19	Lê Công Tuấn	Anh	08/08/2005	<b>Thái Bình</b>	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S00249764	019/HADA	
20	Nguyễn Tuấn	Anh	13/08/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Trung bình	Chính quy	S00249765	020/HADA	
21	Phạm Tú	Anh	07/09/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249766	021/HADA	
22	Nguyễn Đình	Bảo	09/08/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S00249767	022/HADA	
23	Vũ Gia	Bảo	15/02/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Trung bình	Chính quy	S00249768	023/HADA	
24	Đỗ Phương Hải	Bình	13/04/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249769	024/HADA	
25	Đông Thị Hải	Bình	20/08/2005	<b>Hải Dương</b>	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249770	025/HADA	
26	Nguyễn Lam	Bình	15/01/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249771	026/HADA	
27	Nguyễn Thị Thanh	Bình	19/10/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249772	027/HADA	
28	Lê Tiến	Bình	02/07/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249773	028/HADA	
29	Phạm Hùng	Cường	14/03/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S00249774	029/HADA	
30	Đỗ Mạnh	Cường	21/07/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249775	030/HADA	
31	Phan Mạnh	Cường	24/11/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249776	031/HADA	
32	Phạm Thị Quỳnh	Chi	17/06/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Khá	Chính quy	S00249777	032/HADA	
33	Đỗ Vân	Chi	15/07/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249778	033/HADA	
34	Lê Minh	Chí	27/10/2004	Hải Phòng	Nam	Kinh	Trung bình	Chính quy	S00249779	034/HADA	
35	Khổng Thảo	Dung	11/03/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249780	035/HADA	
36	Lê Huy	Dũng	13/08/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249781	036/HADA	
37	Đỗ Quốc	Dũng	20/10/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249782	037/HADA	

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại	Hệ đào tạo	Số hiệu bằng	Số vào sổ	Ghi chú
38	Phạm Tiến	Dũng	24/06/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249783	038/HADA	
39	Hoàng Trọng	Dũng	14/02/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S00249784	039/HADA	
40	Hoàng Trung	Dũng	15/12/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249785	040/HADA	
41	Đình Tuấn	Dũng	31/10/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249786	041/HADA	
42	Hoàng Tuấn	Dũng	06/10/2005	<b>Hồ Chí Minh</b>	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S00249787	042/HADA	
43	Phạm Việt	Dũng	18/05/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249788	043/HADA	
44	Nguyễn Hữu	Duy	07/10/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249789	044/HADA	
45	Nguyễn Trần Hải	Duyên	30/11/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249790	045/HADA	
46	Lương Ánh	Dương	28/09/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249791	046/HADA	
47	Lê Thị Thùy	Dương	17/08/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249792	047/HADA	
48	Phạm Tùng	Dương	04/02/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249793	048/HADA	
49	Nguyễn Văn	Dương	01/10/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S00249794	049/HADA	
50	Đỗ Minh	Đạt	04/07/2005	<b>Nam Định</b>	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S00249795	050/HADA	
51	Nguyễn Thành	Đạt	09/03/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Trung bình	Chính quy	S00249796	051/HADA	
52	Phạm Văn	Đạt	30/01/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249797	052/HADA	
53	Nguyễn Hải	Đăng	09/07/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249798	053/HADA	
54	Nguyễn Văn	Định	06/11/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Trung bình	Chính quy	S00249799	054/HADA	
55	Phạm Hương	Giang	07/10/2005	<b>Phú Thọ</b>	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249800	055/HADA	
56	Vũ Hương	Giang	29/08/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249801	056/HADA	
57	Đào Thị Thu	Giang	02/08/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Khá	Chính quy	S00249802	057/HADA	
58	Nguyễn Thị	Hà	15/06/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Khá	Chính quy	S00249803	058/HADA	
59	Lưu Việt	Hà	30/01/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249804	059/HADA	

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại	Hệ đào tạo	Số hiệu bằng	Số vào sổ	Ghi chú
60	Trần Bùi Giang	Hải	17/11/2005	<b>Hải Dương</b>	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249805	060/HADA	
61	Trần Ngọc	Hải	06/10/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S00249806	061/HADA	
62	Lê Thanh	Hải	24/09/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Trung bình	Chính quy	S00249807	062/HADA	
63	Lê Văn	Hải	24/05/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249808	063/HADA	
64	Trịnh Hồng	Hạnh	11/11/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249809	064/HADA	
65	Đỗ Minh	Hằng	22/11/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249810	065/HADA	
66	Lương Thị Thu	Hiền	10/08/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249811	066/HADA	
67	Trần Thị Thu	Hiền	31/05/2005	<b>Nam Định</b>	Nữ	Kinh	Khá	Chính quy	S00249812	067/HADA	
68	Nguyễn Thị Thúy	Hiền	22/02/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249813	068/HADA	
69	Nguyễn Minh	Hiệp	31/05/2005	<b>Nam Định</b>	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249814	069/HADA	
70	Vũ Gia	Hiếu	22/11/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S00249815	070/HADA	
71	Nguyễn Minh	Hiếu	26/09/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249816	071/HADA	
72	Lê Trung	Hiếu	03/01/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249817	072/HADA	
73	Đỗ Diệu	Hoa	10/01/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Khá	Chính quy	S00249818	073/HADA	
74	Đỗ Huy	Hoàng	14/07/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249819	074/HADA	
75	Nguyễn Xuân	Hoàng	02/01/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249820	075/HADA	
76	Vũ Trọng	Huân	31/10/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249821	076/HADA	
77	Đỗ Thị Kim	Huệ	26/07/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249822	077/HADA	
78	Nguyễn Thị Thu	Huệ	25/08/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249823	078/HADA	
79	Đặng Quang	Huy	11/02/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S00249824	079/HADA	
80	Lê Tất Quang	Huy	05/08/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249825	080/HADA	
81	Nguyễn Văn	Huy	02/02/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249826	081/HADA	

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại	Hệ đào tạo	Số hiệu bằng	Số vào sổ	Ghi chú
82	Phan Văn	Huy	15/11/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249827	082/HADA	
83	Bùi Phương	Huyền	15/06/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249828	083/HADA	
84	Lê Cao Ngọc	Hưng	22/12/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249829	084/HADA	
85	Lê Thị	Hường	25/12/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Khá	Chính quy	S00249830	085/HADA	
86	Hà Quốc	Khanh	14/12/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S00249831	086/HADA	
87	Bùi Minh	Khánh	08/05/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S00249832	087/HADA	
88	Nguyễn Trần Vân	Khánh	07/09/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249833	088/HADA	
89	Vũ Trung	Khoa	10/04/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249834	089/HADA	
90	Dương Thị Sông	Lam	03/08/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Khá	Chính quy	S00249835	090/HADA	
91	Đặng Hoàng	Lan	10/08/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249836	091/HADA	
92	Lê Thành	Lâm	25/07/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S00249837	092/HADA	
93	Đỗ Văn Tùng	Lâm	25/02/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S00249838	093/HADA	
94	Lưu Hoàng	Linh	29/05/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Khá	Chính quy	S00249839	094/HADA	
95	Trần Bảo Khánh	Linh	10/12/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Khá	Chính quy	S00249840	095/HADA	
96	Vũ Khánh	Linh	26/11/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249841	096/HADA	
97	Nguyễn Ngọc	Linh	18/06/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Khá	Chính quy	S00249842	097/HADA	
98	Tổng Thành	Linh	16/07/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S00249843	098/HADA	
99	Đàm Thị	Linh	11/04/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Khá	Chính quy	S00249844	099/HADA	
100	Đình Thùy	Linh	13/06/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249845	100/HADA	
101	Đình Thị Yến	Linh	21/01/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249846	101/HADA	
102	Lê Doãn	Lộc	26/09/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S00249847	102/HADA	
103	Đình Khánh	Ly	04/09/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249848	103/HADA	

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại	Hệ đào tạo	Số hiệu bằng	Số vào sổ	Ghi chú
104	Chu Nguyễn Ngọc	Mai	22/08/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249849	104/HADA	
105	Lê Thị Phương	Mai	29/05/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249850	105/HADA	
106	Lê Thị Thu	Mai	26/02/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Khá	Chính quy	S00249851	106/HADA	
107	Vũ Xuân	Mai	10/02/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249852	107/HADA	
108	Đỗ Đức	Mạnh	17/09/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S00249853	108/HADA	
109	Nguyễn Đức	Mạnh	14/11/2005	<b>Hải Dương</b>	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S00249854	109/HADA	
110	Lưu Anh	Minh	06/06/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249855	110/HADA	
111	Tô Anh	Minh	18/12/2004	Hải Phòng	Nam	Kinh	Trung bình	Chính quy	S00249856	111/HADA	
112	Đồng Gia	Minh	01/12/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S00249857	112/HADA	
113	Lê Hoàng Nhật	Minh	18/04/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249858	113/HADA	
114	Lưu Nhật	Minh	29/01/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249859	114/HADA	
115	Phạm Ân Nhật Quang	Minh	27/10/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S00249860	115/HADA	
116	Phan Trần Nhật	Minh	25/07/2005	<b>Hà Nội</b>	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249861	116/HADA	
117	Trần Tuấn	Minh	16/12/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249862	117/HADA	
118	Trương Tuấn	Minh	07/01/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249863	118/HADA	
119	Hoàng Nhật	My	27/03/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249864	119/HADA	
120	Nguyễn Vũ Trà	My	23/04/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249865	120/HADA	
121	Vũ Thái	Nam	03/12/2005	<b>Thái Bình</b>	Nam	Kinh	Trung bình	Chính quy	S00249866	121/HADA	
122	Lê Hải	Ngân	20/12/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249867	122/HADA	
123	Lê Đoàn Trang Kim	Ngân	13/08/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Khá	Chính quy	S00249868	123/HADA	
124	Nguyễn Kim	Ngân	15/10/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249869	124/HADA	

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại	Hệ đào tạo	Số hiệu bằng	Số vào sổ	Ghi chú
125	Hoàng Thị Thảo	Ngân	16/09/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249870	125/HADA	
126	Lưu Hồng	Ngọc	24/12/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Trung bình	Chính quy	S00249871	126/HADA	
127	Phạm Thị Minh	Ngọc	24/06/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249872	127/HADA	
128	Tăng Thị	Ngọc	26/04/2005	<b>Hà Nội</b>	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249873	128/HADA	
129	Bùi Huyền	Nhi	20/08/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Khá	Chính quy	S00249874	129/HADA	
130	Hà Thị Thiên	Nhi	01/06/2005	<b>Thái Bình</b>	Nữ	Kinh	Khá	Chính quy	S00249875	130/HADA	
131	Ngô Thị Yến	Nhi	20/07/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249876	131/HADA	
132	Lương Thị Hồng	Nhung	17/01/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249877	132/HADA	
133	Nguyễn Hải	Phong	18/05/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S00249878	133/HADA	
134	Lưu Anh	Phú	08/07/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S00249879	134/HADA	
135	Lương Ngọc	Phú	06/11/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S00249880	135/HADA	
136	Trần Văn	Phú	14/12/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249881	136/HADA	
137	Đặng Thu	Phương	02/01/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249882	137/HADA	
138	Phạm Hà	Phương	28/08/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Khá	Chính quy	S00249883	138/HADA	
139	Lưu Đăng	Quang	23/02/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249884	139/HADA	
140	Nguyễn Đình	Quân	22/11/2004	Hải Phòng	Nam	Kinh	Trung bình	Chính quy	S00249885	140/HADA	
141	Đào Hồng	Quân	24/04/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249886	141/HADA	
142	Trần Quang	Sáng	29/01/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249887	142/HADA	
143	Chu Hải	Sơn	26/11/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249888	143/HADA	
144	Nguyễn Hồng	Sơn	30/10/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249889	144/HADA	
145	Trần Đình Thanh	Sơn	15/10/2005	<b>Hà Nam</b>	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S00249890	145/HADA	
146	Đình Thị Thanh	Tâm	01/12/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249891	146/HADA	

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại	Hệ đào tạo	Số hiệu bằng	Số vào sổ	Ghi chú
147	Lê Thị Phương	Thanh	18/06/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249892	147/HADA	
148	Nguyễn Thị Phương	Thanh	07/04/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249893	148/HADA	
149	Nguyễn Đình	Thành	20/06/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S00249894	149/HADA	
150	Phạm Đình	Thành	25/09/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S00249895	150/HADA	
151	Đặng Lê Phương	Thảo	19/09/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249896	151/HADA	
152	Lê Phương	Thảo	16/10/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249897	152/HADA	
153	Ngô Phương	Thảo	01/12/2005	<b>Thanh Hóa</b>	Nữ	Kinh	Khá	Chính quy	S00249898	153/HADA	
154	Nguyễn Phương	Thảo	24/12/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249899	154/HADA	
155	Phạm Thị Phương	Thảo	04/09/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249900	155/HADA	
156	Vũ Phương	Thảo	25/10/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Khá	Chính quy	S00249901	156/HADA	
157	Đỗ Thị Thanh	Thảo	03/02/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249902	157/HADA	
158	Lê Thị Thu	Thảo	01/11/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249903	158/HADA	
159	Lương Thị Thu	Thảo	19/09/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Trung bình	Chính quy	S00249904	159/HADA	
160	Nguyễn Thị	Thảo	21/12/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249905	160/HADA	
161	Nguyễn Thị	Thảo	30/03/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249906	161/HADA	
162	Đặng Duy	Thắng	08/07/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S00249907	162/HADA	
163	Vũ Quang	Thắng	29/04/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249908	163/HADA	
164	Nguyễn Thị Minh	Thủy	02/08/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249909	164/HADA	
165	Nguyễn Minh	Thư	14/11/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249910	165/HADA	
166	Nguyễn Thị	Thư	22/02/2005	<b>Nam Định</b>	Nữ	Kinh	Khá	Chính quy	S00249911	166/HADA	
167	Phạm Quang	Tiến	23/07/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Trung bình	Chính quy	S00249912	167/HADA	
168	Hồ Thị Thủy	Tiên	18/07/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249913	168/HADA	

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại	Hệ đào tạo	Số hiệu bằng	Số vào sổ	Ghi chú
169	Đoàn Lê Kiều	Trang	13/08/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249914	169/HADA	
170	Vũ Lam	Trang	17/11/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Khá	Chính quy	S00249915	170/HADA	
171	Phạm Thị Minh	Trang	13/05/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249916	171/HADA	
172	Phạm Thị Quỳnh	Trang	13/12/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Khá	Chính quy	S00249917	172/HADA	
173	Ân Thu	Trang	30/11/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249918	173/HADA	
174	Bùi Thu	Trang	04/09/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Khá	Chính quy	S00249919	174/HADA	
175	Đoàn Thị Thu	Trang	07/12/2005	<b>Nam Định</b>	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249920	175/HADA	
176	Hoàng Thu	Trang	15/08/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249921	176/HADA	
177	Đào Việt	Trinh	31/05/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249922	177/HADA	
178	Lê Thế	Trọng	01/05/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249923	178/HADA	
179	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	02/11/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249924	179/HADA	
180	Lê Học	Trung	06/04/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249925	180/HADA	
181	Lê Doãn Kiên	Trung	05/02/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249926	181/HADA	
182	Hồ Thành	Trung	17/01/2005	<b>Hồ Chí Minh</b>	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249927	182/HADA	
183	Vũ Thành	Trung	07/08/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249928	183/HADA	
184	Lê Anh	Tú	06/01/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Trung bình	Chính quy	S00249929	184/HADA	
185	Nguyễn Duy	Tú	03/02/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Trung bình	Chính quy	S00249930	185/HADA	
186	Đình Công	Tuân	18/08/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249931	186/HADA	
187	Vũ Mạnh	Tuấn	02/11/2005	<b>Thái Bình</b>	Nam	Kinh	Trung bình	Chính quy	S00249932	187/HADA	
188	Nguyễn Minh	Tuấn	24/11/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S00249933	188/HADA	
189	Phạm Minh	Tuấn	12/05/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249934	189/HADA	
190	Nguyễn Văn	Tuấn	23/04/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S00249935	190/HADA	

STT	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Xếp loại	Hệ đào tạo	Số hiệu bằng	Số vào sổ	Ghi chú
191	Nguyễn Mạnh	Tùng	04/09/2005	<b>Bắc Giang</b>	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249936	191/HADA	
192	Đỗ Thị Hồng	Tuyên	15/12/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Khá	Chính quy	S00249937	192/HADA	
193	Đào Thị Hồng	Vân	07/01/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249938	193/HADA	
194	Phạm Thanh	Vân	05/01/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249939	194/HADA	
195	Lê Hà	Vi	03/05/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249940	195/HADA	
196	Đình Công	Việt	16/06/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S00249941	196/HADA	
197	Lê Hữu	Việt	25/07/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249942	197/HADA	
198	Trần Văn	Việt	09/09/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Khá	Chính quy	S00249943	198/HADA	
199	Nguyễn Quang	Vinh	26/04/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249944	199/HADA	
200	Nguyễn Quang	Vinh	12/12/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249945	200/HADA	
201	Nguyễn Thành	Vinh	10/02/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249946	201/HADA	
202	Nguyễn Thị Hà	Vy	13/02/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249947	202/HADA	
203	Phạm Văn	Xuân	15/05/2005	Hải Phòng	Nam	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249948	203/HADA	
204	Lưu Thị Hải	Yến	03/09/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Trung bình	Chính quy	S00249949	204/HADA	
205	Vũ Hải	Yến	26/11/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249950	205/HADA	
206	Nguyễn Ngọc	Yến	31/07/2005	<b>Hà Tây</b>	Nữ	Kinh	Giỏi	Chính quy	S00249951	206/HADA	
207	Lê Thị Thanh	Yến	30/12/2005	Hải Phòng	Nữ	Kinh	Khá	Chính quy	S00249952	207/HADA	

Danh sách trên gồm 207 học sinh./.

**TRƯỞNG PHÒNG**

**Phạm Sỹ Tuyên**

